

niềm tự hào bé nhỏ

SEO JANG-WON



Mai Trang dịch

리틀 프라이드

오스틴의 사진을 받은 건 목요일 오후 4시, 휴게실 커피머신 앞에서 커피를 더 마실지 말지 고민하고 있을 때였다. 오스틴은 둥근 금속 고정 장치를 부착하고 있는 두 다리와 그 위로 엄지를 치켜올리고 있는 왼손을 찍어 보냈다. 병실에서 혼자 찍은 사진 같았다.

나는 그 사진의 의미를 단박에 파악했다.

- 오스틴, 결국 한 건가요?

- 네, 지난달에요. 지금은 쑥쑥 크는 중입니다.

그와 마지막으로 긴 대화를 나누었을 때 오스틴은 회사를 그만 두고 키 크는 수술을 할 거라는 얘기를 했었다. 사지연장술에 대한 이런저런 정보를 모으고 있다면서, 꽤 오래전부터 활용되고 있다는 일리자로프 방식부터 최근에 개발된 LON 수술까지, 경골을 늘이는 여러 가지 방법을 내게 설명해줬다. 오스틴은 최신식 수술법의 경우 재활 기간도 비교적 짧고 고통도 덜하다고 말했지만, 내가 듣기에는 충분히 길고 고통스러운 과정 같았다. 그는 기어이 그 수술을 받은 모양이었다. 나는 대단하다며 엄지를 치켜든 이모티콘을 여러 개 보내주었다. 오스틴은 곧바로 답장을 보냈다.

- 그런데 있잖아요. 토미, 부탁 하나 들어줄 수 있나요?

- 어떤 부탁이요?

그렇게 답장하며 나도 모르게 미간을 찌푸렸다. 귀찮은 일에 휘말릴지 모른다고 생각했던 것 같다.

- 한참 전에 주문한 택배가 이제야 사무실에 도착했다고 해서요. 그것 좀 병원으로 가져다줄 수 있나요? 오랜만에 얼굴 보고 얘기도 하고 싶고요.

Tôi nhận được ảnh của Austin vào bốn giờ chiều thứ Năm, khi đang đứng trước máy pha cà phê trong phòng nghỉ, lưỡng lự có nên uống thêm một tách cà phê nữa hay không. Trong ảnh là hai chân Austin có gắn khung kim loại tròn cố định cùng bàn tay trái giơ ngón cái lên của cậu. Có vẻ cậu tự chụp nó khi nằm trong bệnh viện một mình.

Tôi lập tức hiểu ra ý nghĩa của bức ảnh ấy.

- Austin, cuối cùng cậu cũng làm rồi à?

- Ừ, tháng trước. Giờ tôi đang cao lên vùn vụt đây này.

Lần cuối cùng tôi trò chuyện lâu với Austin là khi cậu nghỉ việc ở công ty để thực hiện phẫu thuật tăng chiều cao. Cậu bảo rằng mình đang thu thập đủ kiểu thông tin về phẫu thuật kéo dài chi và giải thích cho tôi về các phương pháp kéo dài xương ống chân, từ kỹ thuật Ilizarov đã phổ biến từ lâu đến kỹ thuật LON mới phát triển gần đây. Austin nói rằng nếu áp dụng phương pháp hiện đại thì thời gian phục hồi sẽ ngắn hơn và cũng ít đau đớn hơn, nhưng tôi nghe thế cũng thấy đủ dài và đủ đau lắm rồi. Xem ra, rốt cuộc thì cậu cũng vẫn thực hiện ca phẫu thuật ấy. Tôi nhắn rằng cậu thật đỉnh và gửi một biểu tượng cảm xúc giơ ngón cái. Austin lập tức trả lời.

- Mà có chuyện này, Tommy ạ, tôi nhờ cậu một việc được không?

- Nhờ gì thế?

Tôi vừa trả lời vừa vô thức nhíu mày, nghĩ rằng không chừng mình lại bị cuốn vào một việc phiền hà nào đấy.

- Tôi có đặt một gói hàng từ lâu rồi mà giờ họ mới giao tới văn phòng. Cậu mang nó tới bệnh viện cho tôi được không? Lâu lắm rồi không gặp nhau, tôi cũng muốn nói chuyện một chút.

나는 답장하지 않은 채 휴게실에서 나와 여전히 공석으로 남아 있는 오스틴의 자리로 걸어갔다. 그곳은 이제 간이창고처럼 쓰이고 있어서, 빈 박스며 에어캡, 친환경 종이 완충재, 포장용 테이프 등이 책상 아래 잔뜩 쌓여 있었다. 오스틴의 말대로, 빈 박스들 사이에서 해외 송장이 붙은 조그만 상자 하나가 보였다.

오스틴이 떠난 지도 이제 세 달이 다 되어갔다. 오스틴이 퇴사하기 전에는 자리가 지금보다 더 정신 없었다. 오스틴이 좀처럼 주변을 정리하지 않는 탓에 책상 위에는 알 수 없는 서류며 파일들, 각종 패션 서적이 어지럽게 놓여 있었고, 바닥에는 뜯지 않은 택배가 적어도 서너 개쯤은 늘 쌓여 있었다. 오스틴은 그 너저분한 자리에 서 영상을 편집하고, 회의 자료를 만들고, 자신만 알아볼 수 있는 인터뷰 원고를 썼다. 한때는 내 자리에서 고개만 살짝 돌려도 그 모습을 다 볼 수 있었다. 반년 전까지, 오스틴은 이 회사의 개국공신으로 대접받았다. 나는 그 사실을 입사한 첫날에 알게 됐다. 인사장은 나를 데리고 사무실을 돌며 직원들을 한 명씩 소개했는데. 소셜 마케팅팀의 오스틴을 두고는 '우리 회사에서 오스틴을 모르면 간첩'이라고 농담을 했다. 그가 기획하고 출연한 길거리 인터뷰 영상들이 인스타그램 릴스에서 조회 수 대박을 터뜨린 것을 두고 한 말이었다.

이곳 올드독코퍼레이션은 빈티지 의류 마니아를 위한 중고마켓 겸 커뮤니티 앱 '올드독'을 만드는 회사다. 직원들은 자기 직장에 대해 질문받으면 이렇게 대답한다.

Tôi không trả lời mà bước ra khỏi phòng nghỉ và đi về phía chỗ ngồi vẫn còn bỏ trống của Austin. Nơi ấy bây giờ như một cái kho tạm bợ, dưới bàn chất đầy nào thùng rỗng, nào màng bong bóng khí, giấy lót thân thiện với môi trường, băng dính gói hàng. Đúng như lời Austin, nằm giữa đống thùng rỗng là một chiếc hộp nhỏ dán nhãn vận chuyển quốc tế.

Đã ba tháng trôi qua kể từ ngày Austin rời công ty. Trước khi nghỉ việc, chỗ ngồi của cậu còn lộn xộn hơn bây giờ. Vì Austin hiếm khi chịu dọn dẹp xung quanh nên mặt bàn ngồn ngộn tài liệu và giấy tờ chẳng rõ là gì hay ấn phẩm thời trang đủ loại, còn dưới đất lúc nào cũng chất chồng ít nhất ba, bốn gói hàng chưa khai. Chính ở cái góc bừa bộn ấy, Austin làm công việc biên tập video, chuẩn bị tài liệu họp, viết kịch bản phỏng vấn bằng nét chữ chỉ mình cậu mới luận ra nổi. Đã từng có một thời, tôi chỉ cần ngồi tại chỗ và quay đầu sang là có thể nhìn thấy dáng vẻ ấy của cậu.

Tính đến nửa năm trước, Austin vẫn được xem như khai quốc công thần của công ty. Tôi biết điều đó ngay từ ngày đầu tiên nhận việc. Trưởng phòng nhân sự dẫn tôi đi một vòng quanh văn phòng, giới thiệu tôi với từng người, tới lượt Austin ở phòng marketing mạng xã hội thì chị đùa rằng 'làm ở đây mà không biết Austin thì là gián điệp'. Cậu ấy chính là nhắc tới những video phỏng vấn đường phố do Austin lên ý tưởng và thực hiện, từng đạt được lượt xem bùng nổ trên Instagram Reels.

Old Dog Corporation là một công ty phát triển ứng dụng 'Old Dog', một chợ đồ cũ kiêm mạng xã hội dành cho những tín đồ thời trang vintage. Khi được hỏi về nơi công tác, nhân viên của công ty đều trả lời

"무신사와 당근마켓 사 이의 IT 스타트업." 오스틴은 이 회사의 초창기 멤버 중 하나였다. 틱톡 열풍이 불어오며 인스타그램 릴스와 유튜브 숏폼 등 짧은 영상 플랫폼이 막 만들어지기 시작할 즈음, 그는 소셜마케팅팀도 카메라를 들고 거리로 나서보자고 의견을 냈다. 성수나 홍대 등지에서 빈티지 의류를 차려입은 젊은이들을 만나 자기 패션에 대해 듣는 짧은 영상을 만들면 인스타그램에서 분명 반향이 있을 거라는 얘기였다. 또 그는 자신이 인터뷰어로서 잘해낼 수 있다고도 장담했는데, 결과적으로 그의 말이 다 맞았다. 그가 기획한 영상은 곧 수만 회의 조회 수를 기록하며 패션에 관심 많은 젊은이들 사이에서 회자되기 시작했다.

나 역시 그 영상들을 몇 번 본 적이 있었다. 인터뷰어인 오스틴 역시 영상의 일부로 등장했는데, 화면 속의 그는 회전의자에 구부정하게 앉아 모니터를 들여다보는 남자와는 사뭇 달랐다. 그는 함께 선 인터뷰이에게 빈티지 의류를 구매한 이유를 묻고는, 어쩌다 새 옷이 아닌 낡은 옷에 빠지게 되었는지, 빈티지 패션의 매력이 뭐라고 생각하는지 자연스럽게 이야기를 끌어냈다. 필요할 경우엔 패션 산업에 대한 이야기도 곧잘 덧붙였다. 그의 이야기를 듣는 것만으로도 빈티지 의류 시장에 대해 많은 것을 알 수 있었다. 이를테면 파타고니아 플리스의 시대별 디자인 변화나, 알파인더스 트리가 만든 야상과 항공점퍼의 내구성, 80년대 일본 의류 제조업의 위상에 대해서. 화면 속 오스틴은 박학다식하고 재치가 넘쳤고, 인터뷰이의 옷차림이나 외모를

"là một công ty IT khởi nghiệp lai giữa Musinsa và Carrot Market". Austin là một trong những thành viên từ thời kỳ đầu của công ty. Khi cơn sốt Tiktok bùng lên, các nền tảng video ngắn như Instagram Reels hay YouTube Shorts cũng được hình thành, cậu đã đề xuất phòng marketing mạng xã hội cũng nên vắc máy quay ra đường. Cậu nói rằng nếu gặp những bạn trẻ diện quần áo vintage ở những khu như Seongsu hay Hongdae rồi hỏi họ về thời trang của bản thân, sau đó dựng thành video ngắn và đăng lên Instagram thì chắc chắn sẽ tạo được tiếng vang. Cậu cũng tự tin rằng mình có thể làm tốt vai trò người phỏng vấn, và rốt cuộc cậu đã đúng. Những video do cậu thực hiện chẳng mấy chốc đã đạt hàng chục nghìn lượt xem và bắt đầu nhận được sự tán dương trong cộng đồng người trẻ tuổi yêu thời trang.

Tôi cũng từng xem những video đấy vài lần. Dáng vẻ của Austin khi xuất hiện một góc trong video với vai trò người phỏng vấn hoàn toàn khác với hình ảnh gã trai còng lưng trên ghế xoay và nhìn chòng chọc vào màn hình máy tính. Cậu dẫn dắt câu chuyện một cách tự nhiên bằng cách hỏi đối phương vì sao họ mua quần áo vintage, từ bao giờ họ bắt đầu mê những bộ quần áo cũ hơn là đồ mới, và điều gì khiến phong cách thời trang này thu hút như vậy. Khi cần, cậu cũng mở rộng đề tài tới ngành công nghiệp thời trang. Chỉ cần nghe cậu nói cũng có thể biết thêm được khối điều về thị trường thời trang vintage, từ những biến đổi theo thời kỳ trong thiết kế của chiếc áo lông Patagonia, đến độ bền bỉ của mẫu áo khoác dã chiến và bomber do Alpha Industries sản xuất, hay vị thế của ngành may mặc Nhật Bản vào thập niên 80. Austin trong video là một người am hiểu, hoạt bát, thường tăng bốc cách phục sức và diện mạo của những người được phỏng

띄워주기 위해 호들갑을 떨어댔 다. 그는 나와는 전혀 다른 부류의 사람 같았고, 내가 절대로 될 수 없는 남자처럼 보였다.

물론 모든 면에서 그렇다고 말할 수 없었다. 오스틴은 신장이 164센티미터인 나보다 키가 작은 극소수의 남자 중 하나였고, 그런 점에서 나는 그에게 미약한 동지 의식을 느끼고 있었다. 한편으 론 릴스 속의 그가 유쾌한 코미디언처럼 행동하는 데에는 아마 이 런 상황이 작용하고 있을 거라고 짐작하기도 했다. 외모가 멋지지 못한 남자가 여러 사람에게 호감을 사고 주목받기 위해서 가져야 하는 캐릭터를 그가 아주 잘 연기하고 있다고 말이다. 그건 내가 트랜스남성으로서 될 수 있는 한 익혀야 했던, 그러나 전혀 익히지 못했던 것 중 하나였다. 회사를 다니는 동안 내가 가장 어려워했던 것도 바로 그런 종류의 자기 연출이었다. 나는 어떻게 해야 관찮 온 남자로 보일 수 있는지, 남자로 인정받을 수 있는지 알지 못했 다, 어케다 다른 직원과 스물토크라도 주고받고 나면 내가 한 말과 보디랭커지가 적절했는지 점검하느라 머릿속이 복잡해졌다. 물론 예전처럼 불을 끄고 샤워하거나 공중화장실 휴지통에 쌓여 있는 생리대를 보고 패닉에 빠지는 일보다는 이쪽이 훨씬 나았다. 결코 이전의 삶과 비교할 수는 없었다. 하지만 그렇다고 해도 정말 피 곤한 일이었다. 때로는 내가 맡은 직무보다, 왕복 세 시간을 쏟아야 하는 출퇴근길보다, 농담 한마디를 받아치는 일이 더 힘겨울 정도로.

vấn lên mây. Cậu là kiểu người hoàn toàn khác với tôi, là loại đàn ông mà tôi sẽ chẳng bao giờ có thể trở thành.

Dĩ nhiên, không thể nói như vậy về mọi thứ. Austin là một trong số rất ít đàn ông thấp hơn cả một đứa cao 1m64 như tôi. Ở điểm này thì tôi cảm nhận được một thứ tình đồng chí yếu ớt với cậu. Mặt khác, tôi cũng đoán rằng việc cậu tỏ ra dí dỏm như một diễn viên hài trong những video kia cũng là hệ quả của tình cảnh này. Tức là một người con trai có ngoại hình không bắt mắt như cậu, để nhận được thiện cảm và sự chú ý từ người khác thì phải diễn, và cậu đang diễn rất tròn vai. Đây cũng chính là điều mà tôi đã phải cố làm quen khi là một người chuyển giới nam, nhưng lại tuyệt nhiên chẳng thể nào thích nghi được. Trong suốt thời gian làm việc tại công ty, việc khó nhất với tôi chính là tạo dựng hình ảnh cho bản thân. Tôi không biết phải làm thế nào mới được coi là một thằng đàn ông ổn áp, hay được công nhận là đàn ông. Mỗi lần nói chuyện phiếm với đồng nghiệp, tôi lại quay cuồng tự vấn từng lời nói và ngôn ngữ cơ thể của mình xem có phù hợp không. Tất nhiên, việc này vẫn tốt hơn nhiều so với những vấn đề của ngày trước, như khi tắt đèn để tắm hay khi hoảng loạn vì nhìn thấy đồng băng vệ sinh trong thùng rác nhà vệ sinh công cộng. Dù tuyệt nhiên chẳng thể so sánh với cuộc đời cũ của tôi, đó vẫn là một cuộc sống vô cùng mệt mỏi. Đôi lúc, việc đối đáp một lời bông đùa còn gian truân hơn cả công việc được giao phó hay quãng đường đi làm kéo dài tới ba tiếng đồng hồ.

내가 남성으로 패싱되기 시작한 시점이 정확히 언제인지는 모르겠다. 아주 어렸을 때는 대부분의 사람들이 나를 남자애로 봤다.

고등학생 시절에는 그보다 두세 살 어린 남자 중학생처럼 보였고, 스무 살이 넘어서도 한동안은 그렇게 보였다. 그건 내가 바라는 모습과 다소 차이가 있었지만, 그래도 최악은 아니었다. 최악은 누군가 나를 여자로 보는 것이었다. 아직 남자친구를 사귀는 데 관심 없고 멧을 부리지 않는 순진한 젊은 아가씨로. 다행히 호르몬 주사를 맞기 시작하고 서너 달이 지나자 누구도 나를 그렇게 바라보지 않았다. 대신 공공장소에서 도저히 무시할 수 없는 집요한 시선을 받는 일은 몇 번 있었는데, 탑 수술까지 마친 뒤로는 그런 일도 없 어졌다. 탑 수술 이후, 한동안은 길을 걷다가 문득 멈춰 서곤 했다. 길거리의 가게 유리창에 비친 내 모습을 가만히 바라보기 위해서 였다. 달라진 실루엣을 보고 있으면 당시에 유행하던 영화 속 대사가 머릿속에 맴돌았다. 마침내. 그래, 마침내.

올드독코퍼레이션에 합격했을 때는 그즈음이 내 인생에서 가장 순조로운 시기라고 믿기도 했다. 입사하고 얼마 되지 않아 헤령과 헤어지며 그렇지 않다는 것으로 판명이 났지만, 당시에는 그랬다. 면접을 치르고 온 날 밤에 헤령과 나누었던 대화가 기억난다. 나는 헤령에게 대표의 영어 이름을 맞춰보라고 퀴즈를 냈다. 이 회사는 수평적인 문화를 지향한다며 서로를 영어 이름으로 부르는데, 대표의 이름이 아주 인상적이라고.

"뭐.....오스카, 에이드리언 이런 쪽인가?"

Tôi không biết chính xác từ khi nào mình bắt đầu sống như một thằng con trai. Từ khi tôi còn rất nhỏ, phần lớn người xung quanh đã đều coi tôi như một thằng bé.

Những năm phổ thông, mọi người nghĩ tôi như một nam sinh cấp hai nhỏ hơn hai, ba tuổi, và việc đó tiếp diễn cho tới tận khi tôi hơn hai mươi tuổi. Mặc dù hình ảnh đó cũng có chút khác biệt với điều tôi mong muốn, nhưng vẫn chưa phải là điều tệ nhất. Tệ nhất là khi có ai đó coi tôi như một đứa con gái, một cô gái trẻ thuần khiết, không thích làm dáng và vẫn không quan tâm tới chuyện yêu đương. May là sau khi tôi bắt đầu tiêm hóc-môn tầm ba, bốn tháng, không còn ai nhìn nhận tôi theo cách ấy nữa. Có đôi lần tôi đã phải hứng chịu những ánh mắt xoi mói dai dẳng tới mức không thể lờ đi được ở chốn công cộng, nhưng sau khi thực hiện phẫu thuật cắt ngực, việc ấy cũng biến mất. Sau ca phẫu thuật, có một thời gian tôi thường đột ngột dừng chân khi đang bước trên đường để lặng yên ngắm nhìn hình ảnh phản chiếu của bản thân trên cửa kính một cửa hàng ven đường. Trông dáng vẻ đã thay đổi quá nhiều của mình, trong đầu tôi cứ văng vẳng lời thoại của một bộ phim nổi tiếng thời bấy giờ. Cuối cùng, đúng vậy, cuối cùng cũng đến lúc.

Khi trúng tuyển vào Old Dog Corporation, tôi đã tin rằng đó là quãng thời gian suôn sẻ nhất trong cuộc đời mình. Dù chẳng bao lâu sau thì tôi chia tay với Hyeryeong, niềm tin ấy cũng vỡ tan tành, nhưng vào thời điểm đó, tôi đã thực sự nghĩ như vậy. Tôi vẫn còn nhớ cuộc trò chuyện với Hyeryeong vào đêm sau buổi phỏng vấn. Tôi đoán nàng đoán tên tiếng Anh của CEO công ty. Đây là một công ty hướng đến sự bình đẳng trong công việc, vì vậy mọi người đều gọi nhau bằng tên tiếng Anh, và tên của giám đốc là ấn tượng nhất.

"Là gì nhỉ... Oscar? Hay Adrien, kiểu kiểu thế hả?"

"아니야. 힌트를 줄게. 영화감독 이름이야."

"아, 설마, 쿠엔틴이야? 쿠엔틴 타란티노의 쿠엔틴?"

"맞아. 그 사람 자기가 앨라이라고 했어."

우리는 한동안 깔깔거리며 쿠엔틴, 쿠엔틴 하고 중얼거렸다. 우리는 그 즈음 자주 들락거리던 칵테일바에 앉아 있었다. 퀴어 프렌 들리한 콘셉트를 내세운, 바 뒤쪽의 진열장에 무지개 깃발을 걸어 둔 곳이었다.

"내 생각엔 왠지 합격할 것 같아."

나는 그 무지개 깃발을 바라보며, 밝은 조명 아래서 그게 얼마나 꼬질꼬질할지 상상하면서 말했다.

"쿠엔틴이란 이름을 사용하는 사람이라면, 자기가 편견 없는 사람이라는 건 증명하려고 트렉스캐nder를 고용할 것 같기도 해."

내 말에 혜령은 고개를 설레설레 저었다. 그즈음 혜령은 내가 좋지 않은 상황을 너무나 집요하게 생각한다고, 그런 관점을 자신에 게도 주입하려 애쓰는다고 말하곤 했다. 그런 점이 그녀를 지치게 한다고.

"만약 거기 합격하면 그건 그냥 네가 잘나서야. 지금 능력이 좋은 잠재력을 인정받았든."

혜령은 그렇게 말했다. 물론 나도 그 말을 전적으로 믿고 싶었지만, 그때나 지금이나 그러기가 어렵다. 사실 나는 트랜스젠더인 나를, 법적 성별이 여전히 여성으로 남아 있는 나를 채용해준 쿠엔틴에 대해 지금까지도 고마운 마음을 가지고 있다. 그에게 고마워하는 것은 언젠가 혜령이 지적한 것처럼 비굴한 태도이며, 퀴어로서 프라이드가 부족한 것이라 하더라도 마음이 그렇게 되어버린다. 그리고 가끔은 오스틴에 대해서도 엇비슷한 마음이 든다. 그에게는 고맙다기보다는, 친밀함 같은 걸 느낀다고 해야 맞겠지만.

"Không. Gợi ý nhé, là tên một đạo diễn."

"Đừng bảo là Quentin? Quentin trong Quentin Tarantino ấy à?"

"Đúng rồi. Ông ấy bảo mình là một đồng minh."

Chúng tôi vừa cười phá lên vừa lái nhái cái tên Quentin, Quentin. Khi ấy, hai đứa đang ngồi ở quán cocktail quen thuộc, một nơi tự nhận là thân thiện với dân queer, đằng sau giá rượu cuối quầy bar còn treo một lá cờ cầu vồng.

"Anh nghĩ có khi mình sẽ được nhận đấy."

Tôi vừa nói vừa dán mắt vào lá cờ cầu vồng, tưởng tượng xem nó bắn đến mức nào dưới ánh đèn sáng rực kia.

"Một người lấy tên tiếng Anh là Quentin thì chắc cũng muốn chứng tỏ mình không có định kiến gì, có vẻ sẽ tuyển một người chuyển giới."

Nghe vậy, Hyeryeong lắc đầu. Đạo ấy, Hyeryeong thường bảo rằng tôi suy nghĩ quá cố chấp trong các tình huống, rằng tôi đang cố gắng nhồi nhét quan điểm ấy vào đầu nàng. Rằng nàng đã rất mệt mỏi với điều đó rồi.

"Nếu có trúng tuyển thì đơn giản là do anh giỏi thôi. Hoặc là năng lực hiện tại đã tốt rồi, hoặc là họ nhìn thấy tiềm năng ở anh," Hyeryeong nói.

Dĩ nhiên, tôi cũng muốn dốc lòng để tin vào lời nàng, nhưng dù là lúc đó hay bây giờ, điều ấy vẫn chẳng dễ dàng chút nào. Thật ra, đến giờ tôi vẫn luôn cảm kích Quentin vì đã nhận một đứa chuyển giới nhưng giới tính hợp pháp vẫn là nữ như tôi. Lòng biết ơn ấy, từ lúc nào đã trở thành thái độ khúm núm, thiếu đi niềm tự hào của một queer, giống như Hyeryeong từng chỉ trích. Và thì thoảng, tôi cũng có cảm giác tương tự với Austin. Không hẳn là cảm kích, mà nói cho đúng thì đó là một cảm giác tựa như sự thân thiết.

업무상으로 나와 아무 접점이 없던 오스틴이 내게 문득 말을 걸 어온 건 닷새간의 명절 연휴를 하루 앞둔 어느 오후였다. 오스틴은 휴게실에서 커피를 내리고 과자를 챙기고 있던 내게 다가와 우리가 동문인 걸 아느냐고 물었다.

"제가 거기 신문방송학과 09학번이 거든요."

"아, 정말요?"

그 순간에 내가 어떤 표정을 하고 있었을지 잘 모르겠다. 나는 그 몇 초 안 되는 짧은 순간 동안 오스틴이 어쩌다 내 출신 학교를 알게 된 것인지, 그가 대학 시절의, 트랜지션 이전의 나를 알았을 가능성이 얼마나 될지를 생각했다. 09학번이라면 학교에 다닌 시기가 1년쯤은 겹칠 터였다.

"저희 식사 한번 같이해요. 대학 후배인 줄 알았으면 진작 얘기 했을 텐데."

오스틴은 그렇게 말했다. 그 순간에는 어째선지 불안감이 살짝 잦아들었는데, 우리에게 같은 카테고리가 있음을 그가 재차 강조 해서 그랬던 것 같다. 어쨌거나 우리는 연휴가 끝난 뒤 회사 인근의 멕시코 식당에서 점심 식사를 함께하기로 했다. 결론적으로, 오스틴과의 첫 만남은 아주 즐거웠다. 오스틴은 대학 시절의 나에게 전혀 모르는 눈치였고, 우리는 타코와 케사디아, 칠리프렌치프라이를 우적거리며 자기 직무에 대해 농담을 했다. 나는 쿠엔틴이 가볍게 주문하는 일들, 이를테면 올드독 앱의 중고 거래 게시판에서 사이즈 카테고리 추가하는 일에 얼마나 많은 품이 드는지를 얘기했고, 오스틴은 사람들이 좋아할 만한 빈티지 힙스터를 찾는 일이 얼마나 어려운지 투덜댔다. 나는 그의 고초를 이해할 수 있었다. 올드독 인스타그램 릴스에서 가장 화제가 된 인터뷰이들은 빈티지

Austin, vốn là một người không có công việc gì phải làm cùng tôi, bỗng đứng lại bắt chuyện với tôi vào một buổi chiều trước kỳ nghỉ lễ dài năm ngày. Khi tôi đang pha cà phê và lấy bánh kẹo trong phòng nghỉ, Austin bước đến và hỏi tôi rằng có biết chúng tôi là đồng môn hay không.

"Tôi học khoa Báo chí và Tuyên truyền khoá 2009 ở trường đấy đấy."

"Thật vậy ợ?"

Tôi không rõ lúc ấy mình đã trưng ra biểu cảm gì nữa. Trong vài giây ngắn ngủi, tôi đã kịp tua qua đủ câu hỏi như làm thế nào mà Austin lại biết được tôi học trường gì, và liệu cậu có biết đến tôi hồi đại học - tức là trước khi tôi chuyển giới hay không. Nếu cậu nhập học năm 2009 thì cậu và tôi có khoảng một năm học cùng nhau.

"Hôm nào mình đi ăn một bữa đi. Nếu biết cậu là hậu bối cùng trường đại học thì tôi đã bắt chuyện sớm hơn rồi," Austin nói.

Vào giây phút ấy, không hiểu sao nỗi bất an của tôi bỗng lắng lại, có lẽ vì cậu liên tục nhấn mạnh về điểm chung giữa chúng tôi. Dù sao thì chúng tôi cũng đã hẹn sẽ cùng ăn trưa tại nhà hàng Mexico gần công ty sau khi kỳ nghỉ lễ kết thúc. Và kết quả là buổi gặp đầu tiên với Austin đã rất vui. Có vẻ cậu chẳng hề biết gì về tôi hồi đại học. Chúng tôi vừa nhồm nhoàm nhai taco, quesadilla và khoai tây chiên chili, vừa tán gẫu về công việc của bản thân. Tôi kể rằng Quentin hay giao việc một cách nhẹ tựa lông hồng, ví dụ như thêm mục kích thước trên trang giao dịch đồ cũ của ứng dụng Old Dog, mà những việc ấy thì tốn biết bao công sức. Austin thì cầu nhàu rằng tìm kiếm những tay diện đồ vintage kiểu hipster mà người ta vẫn thích khó khăn đến nhường nào. Tôi cũng hiểu được nỗi khổ tâm ấy của cậu. Trên những Instagram Reels của Old Dog, những nhân vật được quan tâm nhất là những cậu trai mặc đồ vintage đầy

의를 멋스럽게 차려입은 남자들이었다. 정확히 말하자면, 샤이아 라보프에게서 자기 패션의 영감을 얻는 것 같은, 체격 좋고 잘 생긴 남자들. 얼핏 생각하기에도 그런 남자들을 찾는 건 쉽지 않을 듯했다.

"여기 직원들을 찍으면 편할 텐데요."

나는 말했다. 당연한 얘기겠지만 올드독에는 빈티지 패션에 관심 많고 꾸미기 좋아하는 남자들이 한가득 있었다.

"그래도 되겠네요. 여기는 참 멋있는 분들이 많죠?"

"맞아요."

우리는 정말 그렇다는 듯 입가에 타코 소스를 묻힌 채 한동안 고개를 끄덕거렸다. 나는 문득 생각이 나서, 실은 오스틴에 대해 들은 적이 있다고 말했다. 입사 후 참석했던 유일한 단체 회식에서 브랜드마케팅팀 직원 하나가 전한 이야기인데, 그에 따르면 오스틴은 놀랍도록 눈썹미가 좋아서, 슬쩍 보고도 이 옷이 진짜 폴로인지 아닌지 알 수 있었다. 심지어 진품이 맞다면 대략 언제쯤 생산된 제품인지까지 알아맞힐 수 있었다. 나는 그게 정말인지 오스틴에게 물었다.

"제가 예쁜 걸 잘 알아봐요."

오스틴은 내 이야기의 진위를 가려주는 대신 빙그레 웃으며 그 령계만 대답했다. 그리고 나는 그가 한 말을 곧바로 이해했다. 그는 미남이 아니었고, 왜소한 체격에 팔다리 비율이 좋지도 않았다. 그럼에도 그는 길거리를 돌아다니며 빈티지 의류를 차려입은 미남들, 모델 같은 비율을 가진 남자들을 찾아다녔다. 그건 결코 유쾌한 일이 아닐 것 같았다.

"저는 예쁜 게 뭔지 잘 모르겠어요. 여기서 일하면서 이렇게 보는 눈이 없으면 안 될 것 같은데."

phong cách, hay nói chính xác thì là những cậu dáng chuẩn mặt đẹp, trông như thể được Shia LaBeouf khai sáng cho phong cách thời trang của mình vậy. Mới nghĩ thôi cũng thấy rằng chẳng dễ gì tìm được những người như vậy.

"Quay mấy nhân viên trong công ty có vẻ dễ hơn đấy," tôi nói.

Âu cũng là chuyện hiển nhiên khi Old Dog cũng đầy ắp những anh chàng đam mê thời trang vintage và thích ăn diện.

"Vậy cũng được đấy. Ở đây cũng nhiều người ngẫu mà, nhỉ?"

"Chuẩn rồi."

Chúng tôi gật gù đồng tình trong khi sốt taco vẫn còn dính nguyên trên mép. Rồi tôi chợt nghĩ ra rằng mình đã từng nghe kể về Austin. Sau khi vào công ty, trong buổi liên hoan tập thể duy nhất mà tôi từng tham gia, một người bên phòng marketing thương hiệu đã kể rằng Austin tinh tường đến mức chỉ cần liếc một cái là có thể nhận ra một món đồ có phải là hàng Polo thật hay không. Thậm chí, nếu đúng là hàng chính hãng, cậu còn có thể đoán được nó đã được sản xuất vào khoảng năm nào. Tôi đem chuyện này xác minh lại với Austin.

"Tôi giỏi nhìn ra cái đẹp ấy mà."

Austin chẳng xác nhận đúng sai, chỉ tủm tỉm cười và nói vậy. Tôi hiểu ngay ý của cậu. Cậu không phải một người đẹp trai, thân hình còi cọc, tỷ lệ cơ thể cũng không cân đối. Vậy nhưng cậu vẫn phải lượn lờ trên đường phố, tìm kiếm những anh chàng đẹp đẽ, dáng chuẩn như người mẫu và trưng diện đồ vintage. Việc ấy, xét cho cùng, cũng chẳng lấy gì làm dễ chịu.

"Tôi thì chẳng biết cái gì mới là đẹp. Làm việc ở đây mà không có mắt thẩm mỹ thì cũng không ổn lắm."

나는 분위기를 풀어볼 작정으로 그렇게 말했다. 그러자 오스틴은 차라리 그게 좋지 않느냐고 대꾸했다.

"올드독 거래 게시판 보면, 옷을 산더미처럼 쌓아두고도 20년 전에 나온 파타고니아 신칠라를 사려고 50만 원을 태우는 사람들이 있어요. 여기 대표는 빈티지 패션을 가지고 친환경이니 대안적 패션이니 하는데, 누가 그걸 믿겠어요. 그냥.....예쁜 거에 눈이 휘둥그레하게 하는 것 같아요."

나는 고개를 끄덕였다. 사실 입사하고 나서 느낀, 회사에 대한 내 감정도 정확히 그랬다. 지속 가능한 패션이라고는 하지만 사실 이곳에서 파는 건 그냥 헌 옷이 아니었다. 그보다는 특정 브랜드가 특정 기간에 생산해낸 것으로 셀링 포인트를 잡은, 출고가의 몇 배를 웃도는 리셀 제품이라고 보는 편이 맞았다.

"다들 예쁜 걸 좋아하니까요."

"맞아요. 옷도 사람도 그렇죠."

곧 오스틴은 이 근처에 괜찮은 로스터리카페가 있다고, 거기에 가보자고 화제를 돌렸다. 오스틴이 골라준 풍미가 득한 커피를 마시던 오후, 나는 언젠가 헤령과 쿼어 퍼레이드를 따라 걷던 날을 떠올렸다. 무척 더웠던 날이었는데, 퍼레이드 행렬은 그늘 한 점 없는 아스팔트 도로로 나아갔다. 우리 앞의 트럭에선 상의를 벗고 몸 여기저기에 무지개 모양이나 'QUEER' 혹은 'PRIDE'라고 보디페인팅을 한 남자 여럿이 타고 있었다. 원래는 그 위에서 간단한 공연을 하거나 구호를 외치려던 것 같았는데, 더위 탓인지 그들은 그저 트럭 난간을 짚고 한 번씩 손을 흔들며 트럭 아래쪽을 내려다보고 있었다. 그들의 땀으로 번들거리는, 잘 다듬어진 예쁜 몸을 나는 조금 서글픈 심정으로 지켜봤다. 그때 나는 이미 탑수술을 성공적으로 마친 뒤였지만 그들처럼 옷통을 벗고 싶지는 않았다.

Tôi nói, quyết tâm cứu vãn bầu không khí gượng gạo. Austin liền đáp thà như vậy chẳng tốt hơn sao.

"Xem trang giao dịch của Old Dog là thấy những người sẵn sàng đốt 500 nghìn won để mua một cái áo lông Patagonia Synchronilla ra mắt từ 20 năm trước, dù ở nhà quần áo đã chất đống như núi rồi. Ở đây ai cũng ra rả thời trang vintage là thân thiện với môi trường, là thời trang thay thế này nọ, nhưng ai mà tin mấy thứ ấy chứ. Cũng chỉ là... mờ mắt vì cái đẹp thôi."

Tôi gật đầu. Thành thật mà nói, đó cũng chính xác là cảm giác của tôi về công ty kể từ khi vào làm. Mặc dù gọi là thời trang bền vững, nhưng quần áo nơi này bán cũng chẳng phải quần áo cũ đơn thuần. Nói cho đúng thì chúng là quần áo hàng hiệu, được sản xuất trong những thời kỳ cụ thể, rồi được gắn vào những lợi điểm bán hàng và đem đi bán lại với giá cao gấp mấy lần giá xuất xưởng.

"Ai cũng thích cái đẹp mà."

"Đúng rồi. Quần áo cũng vậy, con người cũng vậy."

Rồi Austin đổi chủ đề sang một quán cà phê rang xay rất ngon ở gần đấy và rủ tôi tới đó. Buổi chiều ấy, khi đang nhâm nhi tách cà phê đậm vị mà Austin đã chọn giúp, tôi chợt nhớ lại cái ngày cùng Hyeryeong đi theo đoàn diễu hành Pride của cộng đồng queer. Đó là một ngày oi ả, đoàn diễu hành thẳng tiến vào một con đường nhựa không chút bóng râm. Trên chiếc xe tải đi trước mặt chúng tôi là một tốp nam giới để trần thân trên, khắp người là những hình vẽ cầu vồng hoặc chữ 'QUEER' hay 'PRIDE'. Họ vốn dĩ sẽ đứng trên đấy mà biểu diễn gì đó đơn giản hoặc hô khẩu hiệu, nhưng có lẽ vì tiết trời nóng bức, họ chỉ đứng tựa vào thành xe, lâu lâu lại vẫy tay và nhìn xuống. Tôi cứ chăm chăm nhìn vào những thân hình chài chuốt và bóng loáng lên vì mồ hôi của họ với một cảm giác lẻ loi. Khi đó, tôi đã phẫu thuật cắt ngực thành công, nhưng tôi vẫn chẳng hề muốn cởi áo để trần như những con người ấy.